

DUOGONGNENG
HANYU
ZIDIAN

· 最 新 版 ·

多功能汉语字典

教育专家推荐使用工具书

DUOGONGNENGHANYUZIDIAN

本书编写组 编



中国出版集团
世界图书出版公司

DUOGONGNENG HANYU ZIDIAN

多功能汉语字典

本书编写组 编

中国出版集团

世界图书出版公司

广州·上海·西安·北京

图书在版编目(CIP)数据

多功能汉语字典/本书编写组编. —广州:广东世界图书出版公司,2008.6

ISBN 978 - 7 - 5062 - 9638 - 0

I. 多… II. 多… III. 汉语—中小学—字典 IV. G634.303

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 054303 号

多功能汉语字典

责任编辑: 卢家彬 刘国栋

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲 25 号 邮编:510300)

电 话: 020 - 84451969 84459539

网 址: <http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 四川智元印务有限公司

开 本: 850×1168 1/64

版 次: 2008 年 6 月第 1 版

印 次: 2008 年 6 月第 1 次印刷

印 张: 14

书 号: ISBN 978 - 7 - 5062 - 9638 - 0/H · 0589

定 价: 20.00 元

版权所有 侵权必究

前 言

本字典是根据当代中小学生的学习特点与兴趣而精心编写的,目的是为广大中小学生提供一本功能较多、实用性较强的现代汉语工具书。

本字典收录了国家标准字库规定的3 500个常用字和近1 600个次常用字,成语6 000余条,组词22 000余条,例句10 000余条。

经多名汉语专家和教育学家评断,本字典集趣味性、知识性和实用性于一体,是学生学习语言、开发心智、提高素质的“知识宝库”。

由于编者时间仓促,水平有限,书中的缺点和错误在所难免,欢迎广大读者给予指正。

编 者

凡 例

1. 本字典字头收列以国家语委和教育部(原国家教委)联合公布的《现代汉语常用字表》中的3 500个常用字及1 600个次常用字为准(略有增删)。

2. 字头以简化字为准,只收单字,不列复词。为了收字存音或收词存字,酌收少量联绵字和译音用字。

3. 列目字的字形以国家语委和国家新闻出版总署联合发布的《现代汉语通用字表》为准。凡已简化的字,以《简化字总表》为准。

4. 字头下主要由“读音”、“解形”、“结构”、“笔顺”、“释义”、“组词”、“正音”、“同音字”、“多音字”、“形近字”、“同义词”、“反义词”、“成语”、“英语”、“五笔”等部分组成。

5. 收列字头的现代用义,例证多选取自中小学教材,所用例句原文一般不作变动,一级义项序号用①②③等排列;二级义项序号用A、B、C等排列。一个义项举例不止一个的,例证与例句之间用“|”隔开。

6. 字头按拼音字母顺序排列。声韵相同的字,依声调的阴平、阳平、上声、去声为序。同音字按笔画由少到多排列,音同笔画也同的字按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乙,包括乚等笔形)排列。轻声音节不标调号,排在相同音节的后面。

7. 字头注音根据普通话语音,以现代汉语拼音字母为标准。

8. 一个字头下只注一个现代读音。如一字多音,则在字头下的“多音字”栏目说明。

9. 有异读的字音,以国家语委、教育部(原国家教委)、广电部于1985年12月公布的《普通话异读词审音表》为准。

10. 全部字条按汉语拼音音序排列。书前附有“汉语拼音音节索引表”、“部首检字表”可供检索。

目 录

凡例	1
汉语拼音音节索引表	1
部首检字表	7
字典正文	1—842
附录	
汉语拼音方案	843
常用标点符号用法简表	846
我国法定计量单位简表	849

汉语拼音音节索引表

汉语拼音音节索引

A		bāng	17	bīng	40	chān	60	chú	82
		bǎng	18	bō	41	chán	60	chǔ	83
	ā	bàng	19	bó	42	chǎn	61	chù	84
	āi	bāo	19	bǔ	45	chàn	62	chuǎi	85
	ái	bǎo	20	bù	46	cháng	62	chuān	85
	ǎi	bǎo	21			chǎng	64	chuán	85
	ài	bào	22	C		chàng	64	chuǎn	86
	ān	bēi	23	cā	48	chāo	65	chuàn	86
	ǎn	běi	24	cāi	48	cháo	66	chuāng	86
	àn	bèi	25	cái	48	chǎo	67	chuáng	87
	āng	bēn	26	cǎi	49	chē	67	chuǎng	87
	áng	běn	27	cài	50	chě	68	chuàng	87
	āo	bèn	27	cān	51	chè	68	chuī	88
	áo	bēng	28	cán	51	chén	69	chuí	88
	ǎo	bèng	28	cǎn	52	chèn	70	chūn	89
	ào	bī	29	càn	52	chēng	71	chún	89
B		bí	29	cāng	53	chéng	72	chǔn	90
		bǐ	29	cáng	54	chèng	74	cī	90
	bā	bì	31	cāo	54	chī	75	cí	90
	bá	biān	34	cáo	54	chí	75	cǐ	92
	bǎ	biǎn	35	cǎo	55	chǐ	76	cì	92
	bà	biàn	35	cè	55	chì	77	cōng	93
	bāi	biāo	37	céng	56	chōng	78	cóng	94
	bái	biǎo	37	cèng	57	chóng	79	còu	94
	bǎi	bié	38	chā	57	chōu	79	cū	95
	bài	biè	38	chá	58	chóu	80	cù	95
	bān	bīn	38	chà	59	chǒu	81	cuàn	96
	bǎn	bīng	39	chāi	59	chòu	81	cuī	96
	bàn	bǐng	39	chái	60	chū	82	cui	97

cūn	97	dīng	126	fǎ	151	gǎo	185	guò	213
cún	98	dǐng	127	fà	152	gào	186	H	
cùn	98	dīng	128	fān	152	gē	186		
cuō	98	diū	128	fán	153	gé	188	hā	215
cuò	99	dōng	129	fǎn	154	gè	189	há	215
D		dǒng	129	fàn	154	gěi	190	hái	215
		dòng	130	fāng	156	gēn	190	hǎi	215
dā	100	dōu	131	fáng	156	gēng	191	hài	216
dá	100	dǒu	131	fǎng	158	gěng	191	hān	216
dǎ	101	dòu	133	fàng	158	gèng	192	hán	217
dà	101	dū	133	fēi	159	gōng	192	hǎn	218
dāi	101	dú	134	féi	159	gǒng	195	hàn	218
dǎi	102	dǔ	135	fěi	160	gòng	195	háng	220
dài	102	dù	136	fèi	160	gōu	196	háo	220
dān	104	duān	137	fēn	161	gǒu	197	hǎo	221
dǎn	105	duǎn	138	fén	163	gòu	197	hào	222
dàn	106	duàn	138	fěn	163	gū	198	hē	223
dāng	107	duī	139	fèn	163	gǔ	199	hé	223
dǎng	108	duì	140	fēng	165	gù	201	hè	225
dàng	108	dūn	140	féng	167	guā	202	hēi	225
dāo	109	dǔn	141	fěng	167	guǎ	202	hén	226
dǎo	109	dùn	141	fèng	168	guà	203	hěn	226
dào	110	duō	142	fǒu	168	guāi	203	hèn	227
dé	112	duó	142	fū	169	guǎi	203	hēng	227
děi	113	duǒ	143	fú	170	guài	204	héng	227
dēng	113	duò	143	fǔ	173	guān	204	hōng	228
dèng	114	E		fù	174	guǎn	206	hóng	229
dèng	114			G		guàn	206	hóu	230
dī	115	é	145			guāng	208	hǒu	231
dí	116	ě	146	gāi	179	guǎng	208	hòu	231
dǐ	117	è	146	gǎi	179	guàng	208	hū	232
dǐ	118	ēn	147	gài	179	guī	209	hú	233
diān	119	ér	147	gān	180	guǐ	210	hǔ	235
diǎn	120	ěr	148	gǎn	181	guì	210	hù	235
diàn	121	èr	149	gàn	182	gǔn	211	huā	236
diāo	122	F		gāng	182	gùn	212	huá	237
diào	124			gǎng	184	guō	212	huà	238
diē	125	fā	150	gàng	184	guó	212	huái	239
dié	125	fá	150	gāo	184	guǒ	213	huài	240

huān	240	jīn	291	kēn	329	lǎng	350	lōu	381
huān	240	jǐn	294	kēng	330	làng	350	lōu	382
huān	241	jìn	295	kōng	330	lāo	351	lǒu	382
huān	241	jīng	297	kǒng	331	láo	351	lòu	383
huāng	242	jǐng	300	kòng	331	lǎo	352	lú	384
huáng	243	jǐng	301	kǒu	332	lè	353	lǔ	384
huǎng	244	jiǒng	303	kòu	332	le	353	lù	385
huàng	245	jiū	304	kū	333	lěi	353	lú	387
huī	245	jiǔ	304	kǔ	334	lěi	354	lǔ	387
huī	247	jiù	306	kù	334	lěi	354	lù	389
huī	247	jū	307	kuā	335	lèi	355	luán	390
huì	248	jú	308	kuǎ	335	léng	355	luǎn	390
hūn	250	jǔ	309	kuà	335	lēng	356	luàn	390
hūn	250	jù	309	kuài	336	lí	356	lùè	391
hùn	251	juān	312	kuān	337	lǐ	358	lūn	391
huó	251	juǎn	313	kuǎn	337	lì	359	lún	392
huǒ	252	juàn	313	kuāng	337	liǎ	362	lùn	392
huò	252	jué	314	kuàng	338	lián	363	luó	393
		juè	316	kuàng	338	liǎn	364	luò	394
		jūn	316	kuī	339	liàn	365		
		jùn	317	kuí	340	liáng	366		
jī	254			kuì	341	liǎng	367	mā	396
jí	256			kūn	341	liàng	368	má	396
jǐ	259			kǔn	342	liáo	369	mǎ	397
jì	260	kā	319	kùn	342	liǎo	370	mà	398
jià	266	kǎ	319	kuò	342	liào	370	ma	398
jiān	268	kāi	319			liè	371	mái	398
jiǎn	270	kǎi	320			lín	372	mǎi	399
jiàn	272	kān	321			lǐn	373	mài	399
jiāng	276	kǎn	322	lā	344	lìn	374	mán	400
jiǎng	277	kàn	322	lá	344	líng	374	mǎn	401
jiàng	278	kāng	323	lǎ	345	lǐng	376	màn	402
jiāo	279	káng	323	là	345	lǐng	377	máng	403
jiáo	281	kàng	324	la	346	liū	377	mǎng	404
jiǎo	282	kǎo	324	lǎi	346	liú	378	māo	404
jiào	284	kào	325	lài	346	liǔ	379	máo	404
jiē	285	kē	325	lán	347	liù	379	mào	405
jié	287	ké	326	lǎn	348	lóng	379	me	407
jiě	289	kě	327	làn	349	lǒng	381	méi	407
jiè	290	kè	328	láng	349				

měi	409	nǎi	435	P	pīng	469	qǐng	500		
mèi	409	nài	436		píng	469	qìng	501		
mēn	410	nán	436		pā	451	qióng	501		
mén	411	nàn	437		pá	451	qiū	502		
mèn	411	náng	437		pà	452	qiú	502		
men	411	náo	438		pāi	452	qū	503		
mēng	412	nǎo	438		pái	452	qú	505		
méng	412	nào	439		pài	453	qǔ	505		
měng	413	nèi	439		pān	453	qù	506		
mèng	414	nèn	439		pán	454	pù	476	quān	507
mī	414	néng	440	pàn	454	Q	quán	507		
mí	414	ní	440	pāng	455		quǎn	508		
mǐ	415	nǐ	441	páng	456		qī	477	quàn	508
mì	416	nì	441	pàng	456		qí	479	quē	509
mián	417	nián	442	pāo	456		qǐ	481	qué	509
miǎn	418	niǎn	443	páo	457		qì	483	què	509
miàn	418	niàn	443	pǎo	457		qiā	484	qún	510
miáo	419	niáng	443	pào	458		qiǎ	484	R	
miǎo	420	niàng	443	péi	458		qià	485		
miào	420	niǎo	444	pèi	459		qiān	485		rán
miè	421	niào	444	pēn	459	qián	487	rǎn		512
mín	421	niē	444	pén	460	qiǎn	488	rǎng		513
mǐn	422	nín	445	péng	460	qiàn	489	ràng		513
míng	422	níng	445	pěng	461	qiāng	490	ráo		514
mìng	424	nìng	445	pèng	462	qiáng	490	rǎo		514
mō	424	niú	446	pī	462	qiǎng	491	rào		514
mó	424	niǔ	446	pí	463	qiāo	491	rě		514
mǒ	426	nóng	447	pǐ	464	qiáo	492	rè	515	
mò	426	nòng	447	pì	464	qiǎo	493	rén	515	
móu	429	nú	447	piān	465	qiào	493	rěn	516	
mǒu	430	nǚ	448	piàn	465	qiē	494	rèn	516	
mú	430	nù	448	piāo	466	qié	494	rēng	518	
mǔ	430	nǚ	448	piáo	467	qiě	495	réng	518	
mù	431	nuǎn	448	piào	467	qiè	495	rì	518	
N		nuó	449	piē	467	qīn	496	róng	519	
		O		pīn	468	qín	496	róu	521	
				pín	468	qǐn	498	ròu	521	
				pǐn	469	qīng	498	rú	522	
				pìn	469	qíng	500	rǔ	522	
				ná	434					
				nǎ	434	ōu	450			
				nà	434	ǒu	450			

rù	523	shào	541	sì	578	téng	604	W		
ruǎn	523	shē	541	sōng	579	tī	605			
ruǐ	523	shé	542	sǒng	580	tí	605		wā	628
ruì	524	shě	543	sòng	580	tǐ	606		wá	628
rùn	524	shè	543	sōu	581	tì	607	wǎ	629	
ruò	525	shēn	544	sòu	581	tiān	608	wà	629	
S		shén	546	sū	582	tián	609	wāi	629	
		shěn	546	sú	582	tiǎn	609	wài	630	
		shèn	547	sù	583	tiāo	610	wān	630	
	sā	526	shēng	547	suān	585	tiáo	610	wán	631
	sǎ	526	shéng	549	suàn	585	tiǎo	611	wǎn	632
	sāi	527	shěng	549	suī	586	tiào	611	wàn	633
	sài	527	shèng	550	suí	586	tiē	611	wāng	634
	sān	528	shī	551	suì	586	tiě	612	wáng	634
	sǎn	528	shí	553	sūn	587	tīng	612	wǎng	635
	sàn	529	shǐ	555	sǔn	588	tíng	613	wàng	636
sāng	529	shì	556	suō	588	tǐng	614	wēi	637	
sǎng	529	shōu	561	suǒ	589	tōng	614	wéi	638	
sàng	530	shǒu	562	T		tóng	615	wěi	640	
sǎo	530	shòu	563			tǒng	616	wèi	641	
sào	530	shū	564		tā	591	tòng	617	wēn	645
sè	531	shú	567		tǎ	592	tōu	617	wén	645
sēn	531	shǔ	567		tà	592	tóu	618	wěn	647
sēng	532	shù	568		tāi	592	tòu	618	wèn	648
shā	532	shuā	570		tái	592	tū	619	wēng	648
shǎ	533	shuǎ	571		tài	593	tú	619	wèng	648
shà	533	shuāi	571		tān	594	tǔ	621	wō	649
shāi	534	shuǎi	572		tán	595	tù	621	wǒ	649
shài	534	shuài	572	tǎn	596	tuán	622	wò	650	
shān	534	shuān	572	tàn	597	tuī	622	wū	651	
shǎn	536	shuāng	573	tāng	598	tuí	623	wú	652	
shàn	536	shuǎng	573	táng	599	tuǐ	623	wǔ	653	
shāng	537	shuǐ	574	tǎng	600	tuì	623	wù	655	
shǎng	538	shuì	574	tàng	601	tūn	624	X		
shàng	538	shùn	575	tāo	601	tún	624			
shang	539	shuō	575	táo	602	tuō	625		xī	658
shāo	539	shuò	576	tǎo	603	tuó	625		xí	662
sháo	540	sī	576	tào	603	tuǒ	626		xǐ	663
shǎo	540	sǐ	578	tè	604	tuò	626		xì	664

汉语拼音音节索引

xiā	665	xuě	704	yìng	744	zéi	779	zhōu	815
xiá	666	xuè	705	yōng	745	zěn	779	zhóu	816
xià	667	xūn	705	yǒng	746	zēng	779	zhǒu	817
xiān	668	xún	705	yòng	747	zēng	780	zhòu	817
xián	670	xùn	707	yōu	748	zèng	780	zhū	818
xiǎn	672			yóu	749	zhā	780	zhú	820
xiàn	672			yǒu	751	zhā	781	zhǔ	821
xiāng	675	yā	709	yòu	751	zhǎ	782	zhù	822
xiáng	676	yá	710	yū	752	zhà	782	zhuā	824
xiǎng	677	yǎ	711	yú	753	zhāi	783	zhuǎ	825
xiàng	678	yà	712	yǔ	755	zhái	783	zhuān	825
xiāo	680	ya	713	yù	757	zhǎi	783	zhuǎn	825
xiáo	681	yān	713	yuān	760	zhài	784	zhuàn	826
xiǎo	682	yán	714	yuán	761	zhān	784	zhuāng	826
xiào	682	yǎn	716	yuǎn	764	zhǎn	785	zhuàng	827
xiē	684	yàn	717	yuàn	764	zhàn	786	zhuī	828
xié	684	yāng	719	yuē	765	zhāng	788	zhuì	829
xiě	686	yáng	720	yuè	765	zhǎng	788	zhǔn	829
xiè	687	yǎng	721	yūn	767	zhàng	789	zhuō	829
xīn	689	yàng	722	yún	767	zhāo	791	zhuó	830
xìn	690	yāo	722	yǔn	768	zháo	791	zī	831
xīng	690	yáo	723	yùn	768	zhǎo	792	zǐ	832
xíng	691	yǎo	724			zhào	792	zì	833
xǐng	693	yào	725			zhé	794	zōng	834
xiōng	694	yē	726	zā	770	zhě	794	zǒng	835
xióng	695	yé	726	zá	770	zhè	795	zòng	835
xiū	696	yě	726	zāi	771	zhēn	795	zǒu	835
xiǔ	697	yè	727	zǎi	771	zhěn	797	zòu	836
xiù	697	yī	728	zài	772	zhèn	797	zū	836
xū	698	yí	729	zán	772	zhēng	799	zú	836
xú	699	yǐ	731	zǎn	773	zhěng	800	zǔ	837
xǔ	699	yì	733	zàn	773	zhèng	800	zuān	838
xù	700	yīn	737	zāng	773	zhī	802	zuǐ	838
xuān	701	yín	739	zàng	774	zhí	805	zuì	839
xuán	702	yǐn	739	zāo	774	zhǐ	807	zūn	839
xuǎn	703	yìn	741	záo	775	zhì	809	zuó	840
xuàn	703	yīng	741	zǎo	775	zhōng	812	zuǒ	840
xuē	703	yíng	742	zào	776	zhǒng	813	zuò	841
xué	704	yǐng	744	zé	778	zhòng	814		

部首检字表

【说明】本字典部首检字:(1)采用的部首以《新华字典》部首检字表为标准,略作删减合并。(2)本字典《检字表》共有184部。部首次序按部首笔画数目多少排列。(3)检字时,先查被查的字的部首在《部首目录》内的页码,然后查《检字表》;《检字表》内同一部首的字按除去部首笔画以外的画数排列。(4)有些字分收在几个部首内,如“和”、“则”等。(5)分不清部首的字,按起笔(即字的第一笔)的笔形,收入横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乙,包括乚等笔形)五个单笔部首内。

(一) 部首目录

一画	一	9	八(ノ)	12	乚	15	巾	20
	丨	9	人(人)	13	三画	彳	20	
	丿	10	勹	13		彡	20	
	丶	10	刀(刂)	13		彣	20	
	乙(乚)	10	儿	13		夕	21	
二画			几(几)	13	士	15	夕	21
			乚	13	土	15	夕	21
			彳	14	工	16	夕	21
			ㄣ	14	才	16	彣	21
			ㄣ	14	艹	17	𠂇(月)	21
	冫	11	ㄣ	14	寸	18	广	21
	十	11	ㄣ	14	升(在下)	18	冂	21
	厂	11	𠂇(巳)	14	大	18	彳	21
	匚	11	𠂇(在左)	14	尢	18	𠂇(小)	22
	リ	11	𠂇(在右)	15	弋	18	ㄣ	23
卜(卜)	11	口	15	小(ㄣ)	19	乚	23	
冂	11	力	15	口	19	𠂇(𠂇)	24	
イ	11	厶	15	口	20	尸	24	
		又	15	山	20	己(巳)	24	

部
首
目
录

弓	24	欠	29	皮	33	里	35
子(子)	24	风	29	矛	33	足(足)	35
女	24	殳	29			身	35
马	24	文	29	六画		采	35
彡	25	方	29	耒	33	谷	35
彡	25	火	29	老	33	豸	36
ㄥ	25	斗	30	耳	33	角	36
		户	30	臣	33	言	36
四画		户	30	西(西)	33	辛	36
王	25	忝	30	页	33	八画	
韦	25	心	30	虎	33	青	36
木	25	巾(巾)	30	虫	33	其	36
犬	26	母(母)	30	缶	34	雨(雨)	36
歹	26	五画		舌	34	齿	36
车	26	示	30	竹(竹)	34	佳	36
戈	27	石	30	白	34	金	36
比	27	龙	31	自	34	鱼	36
瓦	27	业	31	血	34	九画	
止	27	目	31	舟	34	革	36
支	27	田	31	衣	34	骨	36
日	27	皿	31	羊(羊)	34	鬼	36
日(日)	27	血	31	米	34	食	36
贝	27	矢	32	艮(艮)	35	音	36
水(水)	28	禾	32	羽	35	十一画	
见	28	白	32	系	35	麻	36
牛(牛)	28	瓜	32	七画		鹿	36
手	28	用	32	麦	35	十二画以上	
毛	28	鸟	32	走	35	黑	36
气	28	犭	32	赤	35	鼠	36
文	28	立	32	豆	35	鼻	36
片	28	穴	33	酉	35		
斤	28	衤	33	辰	35		
爪(爪)	28	疋(疋)	33	豕	35		
父	29						
月(月)	29						

(二) 部首查字表

一 部		四画		六至七画		赖	
一		末	426	巫	651	疆	346
丁		未	642	来	346	整	146
七		甘	180	丽	360	囊	800
三千		世	557	更	191		437
于		丝	576	两	192	部	
下		正	800	求	367	二至四画	
才		本	27	严	503	上	538
万		丙	39	束	714	也	726
丈		平	469	画	569	丰	165
与		册	55	其	238	中	812
上		可	327	奉	479	内	814
专		右	752	事	168	书	439
天		击	254	武	558	由	564
屯		左	840	表	654	旧	749
无		且	495	枣	37	卡	306
井		丘	502		776		319
五		东	129	八画以上		凹	484
开		布	46	奏	836	北	7
牙				毒	134	归	24
不		死	578	昼	818	凸	209
丑		考	324	甚	547	且	619
友		老	352	歪	629	央	495
丰		至	809	巷	679	申	719
夫		共	195	韭	305	电	544
元		百	13	面	418	甲	121
互		亚	712	秦	497	半	266
		有	751	泰	594	出	16
		再	772	艳	718		82
		在	772	夏	668	五画以上	
		而	147	哥	187	师	551
		夹	265	恭	194	曲	503
				爽	573		505

检字表

肉	521	丹		104	我	649	良	366
束	569	乌		651	系	664	卷	313
县	672	反		154	龟	209		313
串	86	币		31	兵	39	亲	496
非	159		四画		希	659	举	309
果	213	生		548	卵	390		
畅	64	失		551	每	409	乙(乚)部	
韭	305	乐		353		七画以上	乙	731
临	373			765	垂	88	一至四画	
将	276	乎		232	乖	203	了	353
	278	务		655	卑	23		370
幽	748	用		747	质	810	刁	122
艳	718	冬		129	周	816	九	304
冀	264	甩		572	秉	40	习	662
		乍		782	复	176	尺	76
丿部		处		84	拜	14	乡	675
一至二画		史		555	重	79	飞	159
九	304	丘		502		815	也	726
几	259	册		55	乘	73	丑	81
入	523	必	五画	31	甥	549	巴	9
匕	29				疑	731	孔	331
乃	435	朱		818	孵	169	以	732
久	305	各		190	舞	655	书	564
义	733	年		442	靠	325	予	755
川	85	丢		128		、部	发	150
么	407	向		678				152
乞	481	危		637	之	802	司	576
丸	631	乒		469	义	733	民	421
及	256	乓		455	为	638	电	121
千	485	后		231		642	皿	422
		兆		792	半	16	五画以上	
升	547	争		799	头	618	买	399
氏	556	杀		532	必	31	尽	295
长	62	乔		492	主	821	君	317
	788		六画		永	746	即	257
午	653				农	447	乱	390
乏	150	囟		93	州	815	承	73